

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.239.873.373.216	14.399.815.496.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.908.301.665.121	10.650.143.585.242
Tiền	111		412.664.042.486	536.640.597.650
Các khoản tương đương tiền	112		11.495.637.622.635	10.113.502.987.592
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	132.800.000.000	82.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.800.000.000	82.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.085.031.276.102	1.455.469.281.547
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		483.856.832.618	596.613.739.173
Trả trước cho người bán	132		515.985.424.853	659.239.075.864
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	493.920.704.542	574.253.274.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(415.154.173.393)	(381.059.295.046)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.422.487.482	6.422.487.482
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	1.505.097.564.667	1.590.568.583.330
Hàng tồn kho	141		1.509.656.617.830	1.600.328.785.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.559.053.163)	(9.760.201.873)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		608.642.867.326	620.834.046.311
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	9.987.831.141	12.648.804.248
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	419.068.105.948	362.968.957.087
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.08	179.586.930.237	245.216.284.976
Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.964.263.088.612	11.026.661.656.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.970.367.962	25.464.658.064
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.168.034.473	12.168.034.473
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.025.699.150	1.025.699.150
Phải thu dài hạn khác	216	V.03	26.029.078.087	30.383.661.944
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04	(20.252.443.748)	(18.112.737.503)
II. Tài sản cố định	220		1.715.076.612.269	1.865.726.827.036
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.328.833.193.621	1.465.240.127.687
- Nguyên giá	222		2.699.013.026.988	2.674.437.607.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.370.179.833.367)	(1.209.197.479.642)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	386.243.418.648	400.486.699.349
- Nguyên giá	228		527.377.706.447	520.818.214.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(141.134.287.799)	(120.331.515.312)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	344.092.651.451	357.913.005.628
- Nguyên giá	231		569.098.427.878	569.098.427.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(225.005.776.427)	(211.185.422.250)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.121.005.704.624	1.085.815.209.311
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		114.042.814.185	114.042.814.185
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.006.962.890.439	971.772.395.126
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	6.595.445.701.745	7.432.613.158.937
Đầu tư vào công ty con	251		0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.218.774.371.920	7.077.639.675.291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		458.044.381.034	462.372.987.434
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(81.373.051.209)	(107.399.503.788)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		169.672.050.561	259.128.797.816
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	128.546.914.746	226.738.904.726
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	41.125.135.815	32.389.893.090
Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.204.136.461.828	25.426.477.153.222

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ	300		3.787.894.814.352	4.358.968.686.026
I. Nợ ngắn hạn	310		3.111.511.124.249	3.654.402.354.443
Phải trả người bán ngắn hạn	311		703.010.533.995	653.050.796.915
Người mua trả tiền trước	312		47.395.068.904	83.416.133.063
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.14	99.085.867.410	163.061.264.418
Phải trả người lao động	314		976.689.968.629	824.799.418.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	176.226.883.413	107.915.074.292
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	474.582.709	1.631.173.856
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	345.890.736.768	352.005.509.461
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	383.628.518.491	1.098.361.530.117
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.168.252.341	383.220.742.273
Quỹ bình ổn giá	323		(13.059.288.411)	(13.059.288.411)
II. Nợ dài hạn	330		676.383.690.103	704.566.331.583
Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		35.760.000	0
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	564.207.102.404	579.543.941.692
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	54.104.685.645	58.201.732.021
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	22.119.498.486	28.681.676.927
Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.184.635.000	27.406.972.375
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.416.241.647.476	21.067.508.467.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	21.416.241.647.476	21.067.508.467.196
Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(99.680.527.442)	(99.680.527.442)
Cổ phiếu quỹ	415		(15.043.364)	(15.043.364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		390.459.496.813	390.459.496.813
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.417.821.277.462	5.350.838.099.614
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.207.355.290	6.207.355.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.586.742.663.444	6.334.639.451.292
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		2.715.869.769.183	2.052.953.356.872
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.870.872.894.261	4.281.686.094.420
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		454.706.425.273	425.059.634.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.204.136.461.828	25.426.477.153.222

Ngày 16 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Đặng Thị Duyên Anh

Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	8.650.488.343.864	11.571.115.717.397
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.21	23.383.740.894	49.701.418.493
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	8.627.104.602.970	11.521.414.298.904
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	7.276.837.453.322	9.968.385.680.454
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.350.267.149.648	1.553.028.618.450
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	462.700.566.945	568.028.905.586
7.	Chi phí tài chính	22	VI.25	24.903.321.842	(22.895.617.410)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.255.081.923	36.543.058.027
8.	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	24		3.161.686.448.059	4.407.800.538.294
9.	Chi phí bán hàng	25		1.255.638.794.561	1.470.581.170.533
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		850.725.111.603	836.536.825.138
11.	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		2.843.386.936.646	4.244.635.684.069
12.	Thu nhập khác	31	VI.26	141.840.577.957	146.424.660.239
13.	Chi phí khác	32	VI.27	15.456.690.555	8.479.321.709
14.	Lợi nhuận khác	40		126.383.887.402	137.945.338.530
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.969.770.824.048	4.382.581.022.599
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	107.633.172.512	105.422.162.409
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(8.735.242.725)	(4.527.234.230)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.870.872.894.261	4.281.686.094.420
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.821.313.125.775	4.224.809.645.472
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.559.768.486	56.876.448.948

Tổng Giám đốc

Urbach

Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

NGÀY 31/12/2021

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9.619.746.896.934	15.768.267.500.561
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(7.646.930.181.340)	(14.106.065.276.056)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(999.154.608.215)	(1.109.906.367.093)
Tiền chi trả lãi vay	4		(23.716.121.548)	(36.480.656.797)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(138.133.349.808)	(117.905.456.686)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		552.410.360.353	1.265.710.408.543
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.516.129.739.090)	(2.832.002.732.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(151.906.742.714)	(1.168.382.580.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.708.237.744)	(72.147.818.905)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.062.919.730	1.783.495.645
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(222.000.000.000)	(277.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		172.000.000.000	333.380.300.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.893.903.519	1.629.706.760
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.461.083.054.181	4.539.638.456.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.388.331.639.686	4.526.584.139.673

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.640.387.161.641	3.514.341.543.883
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.361.682.351.708)	(3.028.904.983.068)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.257.148.577.665)	(2.626.882.103.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.978.443.767.732)	(2.141.445.542.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.257.981.129.240	1.216.756.016.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.650.143.585.242	9.433.355.088.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176.950.639	32.480.311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		11.908.301.665.121	10.650.143.585.242

Người lập biểu



Đặng Thị Duyên Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Ngày 16 tháng 05 năm 2022

Tổng Giám đốc




Lâm Quốc Thanh